

PHẬT GIÁO VIỆT NAM: HÔM QUA - HÔM NAY

NGUYỄN DUY HÌNH (*)

Cho đến nay vẫn còn vấn bản cho rằng Phật giáo Việt Nam thuộc Bắc tông (Bắc truyền)⁽¹⁾. Những công trình nghiên cứu thế giới đã đính chính quan niệm cũ cho Bắc tông là Đại thừa, Nam tông là Tiểu thừa. Không có một tông Phật giáo nào là Bắc tông hay Nam tông cả. Chỉ có hai con đường truyền Phật giáo ra ngoài Ấn Độ: Bắc truyền lên phía bắc, Nam truyền xuống phía nam. Trên hai con đường đó đều từng truyền cả kinh bản Tiểu thừa lẫn Đại thừa.

Nước ta tiếp xúc trực tiếp với Ấn Độ qua con đường hàng hải quốc tế Tây-Đông, Đông - Tây mà vấn bản Arập, thư tịch cổ Trung Quốc, tư liệu khảo cổ học ở Óc Eo (An Giang) đã minh chứng.⁽²⁾

Để lại ba truyền thuyết: Liễu Diệp - Hồn Diển, Pô Nô Nagara - vị hoàng tử tử ngoài biển vào (?), Man Nương - Cà La Xà Lê (Khâu Đà La).⁽³⁾ Đó là những cuộc hôn nhân thiêng của người tu hành truyền giáo Ấn Độ với ba Bà Mẹ trên bán đảo Đông Dương vào thời xa xưa.

Bằng chứng vật chất về con đường hàng hải Đông-Tây là những di vật thuộc văn hóa Ấn Độ và chiếc huy chương Antonius đánh dấu phái đoàn Đại Tần (La Mã) qua đây đến Triều đình Hán năm 160. Thật ra thư tịch Trung Quốc cổ ghi những người từ ngoài cõi Nhật Nam (trong đó có Diệp Điều tức Mianma ngày nay) vào Giao Chỉ ít ra từ những năm đầu Công nguyên.⁽⁴⁾ Con người Cà La Xà Lê (thầy

Xà Lê Đen) thì vô danh, còn Khương Tăng Hội lại là con người có tiểu sử trong *Cao Tăng Truyện* của Huệ Hạo. Cha Khương Tăng Hội từ Ấn Độ sang Dâu buôn bán, sinh Khương Tăng Hội tại đây. Cha mẹ chết, Khương Tăng Hội xuất gia; sau đó đến năm 247 mang *Lục Độ Tập Kinh* lên Kiến Nghiệp, thuyết phục Tôn Quyền dựng chùa Kiến Sơ cho ông truyền giáo thu nhận tín đồ đầu tiên ở Giang Nam.⁽⁵⁾ *Lục Độ Tập Kinh* dẫn 91 bộ kinh, đa số có ở Dâu, một số ít có thể được Khương Tăng Hội bổ sung ở phần cuối sau khi lên Kiến Nghiệp. Không những thế, chính sử sách Trung Quốc ghi lại đầu thế kỷ VI Tăng Già Bà La (459-524) và Mạn Đà La (đến Kiến Nghiệp năm 503) là hai nhà sư Khmer có mang 10 bộ kinh sang Kiến Nghiệp dịch ở Phù Nam Quán.⁽⁶⁾ Chân Đế (499 - 569) từ Ấn Độ đến đồng bằng sông Cửu Long rồi mang 64 bộ kinh sang Kiến Nghiệp dịch, trở thành một trong bốn nhà dịch kinh lớn của Trung Quốc.

*. Phó giáo sư, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Xem: Nhiệm Kế Dũ (chủ biên). *Tôn giáo từ điển*. Nxb Thượng Hải từ thư, 1981. Từ điều *Bắc truyền Phật giáo*.

2. Xem: Nguyễn Duy Hình. *Early Buddhism in Vietnam* (Buổi đầu Phật giáo Việt Nam). Tc *Vietnam Social Sciences*, số 3-4, 1986.

3.4. Xem: Nguyễn Duy Hình. *Đền Độc Cước, dấu chân thân - biểu tượng Phật*. Tc *Khảo Cổ học*, số 1-2, 1998.

5. Xem: Nhiệm Kế Dũ (chủ biên). *Trung Quốc Phật giáo sử*, tập I. Nxb KHXH, Bắc Kinh, 1981, tr. 428-438; Lê Mạnh Thát. *Khương Tăng Hội toàn tập*, tập I. Tu thư Vạn Hạnh ấn hành, 1975.

6. Xem: Nhiệm Kế Dũ (chủ biên). *Trung Quốc Phật giáo sử*, tập III. Nxb KHXH, Bắc Kinh, 1988, tr. 767-769; P. Pelliot. *Le Fou Nan*. Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ (BEFEO), tập III. Hà Nội, 1903, tr. 93-94.

Như vậy Phật giáo Việt Nam thuộc Nam truyền, trực tiếp với Ấn Độ qua đường hàng hải quốc tế Tây-Đông, sau đó lại ngược lên Giang Nam hội ngộ với dòng Bắc truyền.

Tuy nhiên, nên nhớ rằng chính quyền đô hộ Nhà Hán đã đặt bộ máy cai trị ở Giao Châu từ năm 111 trước Công nguyên, cho nên miền Bắc Việt Nam đã dùng chữ Hán khá lâu. Đó là những tiền đề thuận lợi cho Phật giáo Trung Quốc tác động đến nước ta. Sơn môn Dâu hình thành ít ra từ thời Sĩ Nhiếp (187 - 226). Bốn Bà Mây, Mưa, Sấm, Chớp đã trở thành Phật: sự kết hợp Phật giáo với tín ngưỡng Phồn Thực, tục thờ Nữ Thần (Mẹ) của người Việt đã hoàn thành.

Qua tư liệu trong *Lý Hoặc Luận, Lục Độ Tập Kinh* nhận thấy Thích Ca Mâu Ni đã được tiếp nhận như một thần bảo hộ chứ không phải như người Thầy dẫn đường, nghĩa là Phật giáo Dâu là Đại thừa, nhưng Đại thừa trước Long Thọ (150 - 254 ?) vì không thấy tư tưởng Trung Quán trong đó.⁽⁷⁾

Đó là cơ tầng Việt - Ấn của Phật giáo Việt Nam.

Năm 580 Tì Ni Đa Lưu Chi (? - 594) đến Dâu. Ông là nhà sư Ấn Độ sang Trung Quốc, có gặp Tăng Xán đang lánh nạn trong rừng. Tăng Xán bảo ông chạy xuống phương nam tránh nạn bài Phật giáo lúc bấy giờ.

Ông đến chùa Chế Chí dịch *Kinh Tượng Đầu, Kinh Báo Nghiệp sai biệt* rồi sang Dâu. Tại Dâu ông gặp Pháp Hiền và dịch *Kinh Tổng Trì*. Các kinh này đều không thuộc Thiền tông. Tuy vậy, *Thiền uyển tập anh* gọi đó là dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi,⁽⁸⁾ tư liệu Trung Quốc gọi Diệt Hỉ phái. Sơn môn Dâu không phải Thiền tông, về sau sẽ Thiền tông hóa nhưng không phải với Tì Ni Đa Lưu Chi.

Năm 820, Vô Ngôn Thông (? - 826), đồ đệ Bách Trượng Hoài Hải (720-814) sang chùa Kiến Sơ gặp nhà sư Lập Đức rồi truyền Thiền tông. Vô Ngôn Thông đến Dâu trước khi Thiền tông chia thành 5 phái: Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, cho nên không truyền Lâm Tế v.v... Sau này tư tưởng Túc Tâm Túc Phật của Mã Tổ Đạo Nhất ảnh hưởng sâu đậm trong tông Trúc Lâm chứ không phải tư tưởng Lâm Tế Nghĩa Huyền (? - 867) đồ đệ của Hoàng Bá Hi Vận (? - 855) người đồng môn của Vô Ngôn Thông.

Vô Ngôn Thông đề cập đến Tâm theo bài kệ của Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-774) thầy của Mã Tổ Đạo Nhất (709-788): " Nhất thiết chư pháp giai tông tâm sinh... " chưa trực tiếp đưa ra Túc Tâm Túc Phật.⁽⁹⁾

Năm 1069, Lý Thánh Tông bắt được thiền sư Thảo Đường trong khi đánh Chiêm Thành. Thảo Đường (?) truyền *Tuyết Đậu ngữ lục* tức các công án của Tuyết Đậu (980-1052). Như vậy, việc giải công án được đưa vào nước ta; sau này Trần Thái Tông, Tuệ Trung, Trần Nhân Tông và nhiều nhà sư khác cũng tham gia giải công án, song không sôi nổi như trong thiền sư Trung Quốc. Tông Thảo Đường chỉ hạn hẹp trong vua quan, không mấy phát triển và nhanh chóng tiêu vong cùng nhà Lý⁽¹⁰⁾. Và với nhà Trần đã xuất hiện tông Trúc Lâm. Năm 1299, Trần Khâm chính thức vào Yên Tử lập tông Trúc Lâm. Thật ra, tư tưởng Trúc Lâm đã hình thành với Trần Thái Tông (1226-1258), Tuệ Trung (1230-1291) kết tinh thành tựu Phật giáo của nhiều thế hệ trước, đặc biệt của

7. Xem: Nhiệm Kế Dũ (chủ biên). *Trung Quốc Phật giáo sử*, tập 1. Sđd, tr. 193-227, 428-438.

8. Xem: *Thiền uyển tập anh* (bản dịch). Nxb Văn học, Hà Nội, 1990, tr. 165.

9. *Thiền uyển tập anh*. Sđd, tr. 30.

10. Xem: Sđd, tr. 247.

những nhà sư xuất hiện sau khi bộ *Đại Tạng* được nhập (năm 1009 nhập lần đầu tiên) như Viên Chiếu (959-1090), Tiêu Dao (?). Bấy giờ ở Trung Quốc đã xuất hiện tác phẩm *Vạn thiện đồng quy tập* của Diên Thọ (904-975) chủ trương Thiền Tịnh song tu, Thiền Giáo hợp nhất. Tất nhiên xu hướng đó có cả một quá trình phát triển của Phật giáo Trung Quốc. Cho nên Trần Thái Tông đã viết *Niệm Phật luận*. Trần Nhân Tông cũng đề cao niệm Phật. Tư tưởng Phật tại Tâm được chấp nhận và phổ biến cho đến ngày nay. Nội dung đã được trình bày trong bài *Cư trần lạc đạo phú* khá toàn diện, giải thích Tâm là Lòng, không phân biệt tâm vương tâm sở phức tạp như lý luận Tâm nói chung. Thiền tông chia Phật giáo làm Giáo tông và Thiền tông. Giáo tông chỉ tất cả những tông phái nào dùng kinh kệ, tức lời giảng dạy của Thích Ca Mâu Ni. Thiền tông đưa ra công án Niệm hoa vi tiếu nói rằng trong hội Linh Sơn, Thích Ca gơ một cành hoa và chỉ riêng Ca Diếp mỉm cười, do đó Thích Ca bèn nói: Ngộ hữu chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, phó chúc Ma Ha Ca Diếp. Thiền tông lấy Ca Diếp làm Tổ thứ nhất rồi tập hợp thêm thành 28 vị mà vị thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma. Theo Thiền tông thì Phật giáo Việt Nam thuộc Giáo tông vì dùng kinh kệ. Trần Thái Tông am hiểu lập luận này nhưng lại không đồng tình qua bài kệ sau đây:

"Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa
Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia.
Nhược vị thử vi truyền pháp yếu
Bắc viên thích Việt lộ ứng xa."⁽¹¹⁾

Nghĩa là: Thế Tôn gơ một cành hoa, hôm nay Ca Diếp đắc đạo. Nếu gọi như vậy là truyền yếu chỉ Phật pháp thì xe phương Bắc

không thích hợp đường phương Nam [vì "viên" (càng xe) chỉ độ rộng của xe khác nhau].

Không hoàn toàn bác bỏ lập luận nhãn tạng, bất lập văn tự, chỉ cho là cách truyền giáo đó của phương Bắc không thích hợp với nước Việt.

Tông chỉ Trúc Lâm tập trung trong bài *Cư trần lạc đạo phú* của Trúc Lâm đệ nhất tổ. Bài phú gồm 10 hội 170 câu cộng với 4 câu kệ kết thúc.

Nội dung tông Trúc Lâm tập trung ở trong câu: "*Bụt ở công nhà chẳng phải tìm xa, nhân khuy bản nên Ta tìm Bụt, đến cốc hay chỉnh Bụt là Ta*" trong hội thứ 5. Và bài kệ kết thúc:

"Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền"⁽¹²⁾.

Nghĩa là: Sống ở trần gian mà vui đạo (Phật) tùy theo cơ duyên (tùy hoàn cảnh, theo hoàn cảnh tự nhiên), đói ăn, buồn ngủ thì ngủ (không nên cưỡng lại tự nhiên). Trong nhà có của báu (Lòng tức Tâm), không nên đi tìm ở đâu (bên ngoài Ta). Đối cảnh mà vẫn giữ được vô tâm (Tâm không động, không vọng niệm) thì cần gì phải học thiền.

Rõ ràng đây là tư tưởng Tam giáo (Kinh Phật, Kinh Dịch, hiểu nghĩa, thuốc trường sinh) dù rằng theo tư tưởng tức Phật tức Tâm của Mã Tổ mà không rập khuôn Mã Tổ, không phân biệt tông phái mà chỉ rút kinh nghiệm của các môn phái để rèn luyện tu tâm dưỡng tính và thuận theo lẽ tự nhiên của Đạo giáo (đói ăn, buồn ngủ thì ngủ). Tư tưởng tiêu dao trong Tuệ

11. Nguyễn Duy Hinh. *Tuệ Trung: Nhân sĩ - thượng sĩ - thi sĩ*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1998, tr. 78.

12. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên). *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng. Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr. 645-679.

Trung còn đậm hơn. Tuệ Trung diễn đạt quan niệm Tâm và Phật trong bài *Phật tâm ca* rất sinh động:

"Phật, Phật, Phật bất khả kiến
Tâm, Tâm, Tâm bất khả thuyết
Nhược Tâm sinh thời thị Phật sinh,
Nhược Phật diệt thời thị Tâm diệt.
Diệt Tâm tồn Phật thị xứ vô,
Diệt Phật tồn Tâm hà thời yết.
Dục tri Phật Tâm sinh diệt Tâm
Trực đái đương lai Di Lạc quyết..."⁽¹³⁾

Phật không thấy được, Tâm không giải trình được. Tâm với Phật tuy hai mà một. Còn nếu muốn lí giải thì hãy đợi 5670 triệu năm sau Phật Di Lạc sẽ giải thích cho ! Tất cả chỉ một ý Không.

Tông Trúc Lâm với tổ Vua-Bụt đầy quyền lực và uy tín với một giáo lí thích hợp tâm hồn Việt dễ tu tập như thế nên đại danh lam mọc như nấm với hàng ngàn mẫu ruộng, hàng ngàn tam bảo nô. Nửa dân chúng làm sư, vừa trốn được sưu thuế lao dịch, lại vừa vẽ vang. Kết quả nhà Trần suy yếu, Phật giáo bị loại khỏi vũ đài chính trị ngoài tưởng tượng của Vua - Bụt.

Nhà Lê lên, Nho giáo chiếm chủ đạo. Chùa chiến vẫn đó song không còn tấp nập như xưa. Trẻ con trong làng không vào chùa học chữ làm sư mà theo các thầy đồ ê a "Thiên trời địa đất..." để mong thi đậu làm quan.

Từ khoảng thế kỉ VI-VII ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc đối với Phật giáo Việt Nam ngày càng đậm. Trước tiên, bởi vì đến thời điểm này Phật giáo Trung Quốc mới hình thành các tông riêng biệt, nói chung đều định hình trong thời gian khoảng thế kỉ VI-VII dù rằng manh nha sớm hơn. Lấy ví dụ Tịnh Độ tông do Thiện Đạo (613-684) thành lập, nhưng Huệ Viễn (334-416) được coi là sơ tổ. Thiên Thai tông do Trí Khải (538-597) chính thức

thành lập nhưng Huệ Văn (535-557?) được coi là sơ tổ. Đó là hai tông sớm nhất, còn Pháp Tướng tông của Huyền Trang, Hoa Nghiêm tông của Pháp Tạng, Luật tông của Đạo Tuyên, Thiền tông của Bồ Đề Đạt Ma đều muộn hơn và thuộc giữa đời Đường. Trước thế kỉ VI các nhà sư Trung Quốc còn đang học đạo, hoặc qua các nhà truyền giáo Tây Vực, hoặc tự thân sang Ấn Độ. Chỉ với Huyền Trang (602-664), Nghĩa Tịnh (635-713) đi Ấn Độ mang kinh về dịch thì trình độ Phật giáo Trung Quốc mới chín mùi, ổn định. Thông Biện (? - 1134) trả lời Thái hậu Ý Lan đã dẫn lời nhà sư Đàm Thiên (542-607) tâu với Tùy Cao Tổ (581-604) khi nhà vua muốn ông phái cao tăng sang truyền đạo Phật cho nước ta. Đàm Thiên nói: "Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi". Đàm Thiên từng đến Kiến Nghiệp tất biết những thông tin mà Khương Tăng Hội đã mang đến. Ý đồ đầu tiên của chính quyền Nhà Tùy muốn du nhập đạo Phật Trung Quốc vào nước ta thất bại⁽¹⁴⁾.

Cho nên dù chấp nhận Tì Ni Đa Lưu Chi truyền Thiền tông thì cũng đến cuối thế kỉ VI. Thực ra không có bằng chứng về tư tưởng Thiền tông của Tì Ni Đa Lưu Chi.

Chỉ Vô Ngôn Thông mới là người chính thức truyền Thiền tông vào nước ta năm 820. Sau đó, với việc nhập bộ *Đại Tạng* ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc mới sâu đậm mà đỉnh cao là tông Trúc Lâm.

Cho nên thượng tầng Phật giáo Việt - Trung xuất hiện sớm nhất khoảng thế kỉ VI, nhưng

13. Nguyễn Duy Hinh. *Tuệ Trung: Nhân sĩ - thượng sĩ - thi sĩ*. Sđd, tr. 126-129.

14. Xem: *Thiền uyển tập anh*. Sđd, tr. 89.

vẫn không xóa bỏ hoàn toàn cơ tầng Việt - Án¹⁵. Vì vậy, nội dung tông Trúc Lâm cũng không thuần Thiền tông như đã chứng minh.

Với Nhà Lê, Nho giáo lên ngôi, không xuất hiện cao tăng mà xuất hiện tiến sĩ. Đầu thế kỉ XVII diễn ra cục diện Đàng Ngoài, Đàng Trong. Sau đó giữa thế kỉ XVII ở Trung Quốc Nhà Thanh thay thế Nhà Minh (chính thức thay thế năm 1644). Xảy ra hai đợt di dân lớn. Những người theo Nguyễn Hoàng thì không thấy ghi lại tên nhà sư nào. Nhưng di dân phần Thanh phục Minh đến Đàng Trong thì có nhiều nhà sư đến Đàng Trong trước và sau năm 1644, nổi bật nhất là Chuyết Chuyết (1590-1644) và Nguyên Thiều (1648-1728) đều thuộc dòng Lâm Tế.

Chuyết Chuyết đến Đàng Trong rồi ra Đàng Ngoài góp phần chấn hưng Phật giáo dưới danh nghĩa Lâm Tế, thực chất là hòa nhập với Trúc Lâm. Ví dụ, Tuệ Đăng (1646-1726) vốn học với Chân Trú ở chùa Hoa Yên. Đến khi học Minh Lương mới theo bài kệ truyền thừa của Minh Hành (học trò Chuyết Chuyết) mà đổi thành Chân Nguyên, môn đệ Lâm Tế. Hoạt động của ông chủ yếu là sưu tầm trùng san các tư liệu sơn môn Yên Tử như *Thánh đăng lục*, mở đầu cho phong trào trùng san văn bản Trúc Lâm mà các đồ đệ của ông và sau này nhiều nhà sư khác tiếp tục. Nhờ đó ngày nay chúng ta còn có các văn bản *Thánh đăng lục*, *Tam Tổ thực lục*, *Thiền uyển tập anh*, *Khóa hư lục* ... Trên Yên Tử hiện nay có khá nhiều tháp mang tên các nhà sư dòng Lâm Tế chính phái, chính là minh chứng sự dung hợp này, dung hợp khiến cho người ta lầm tưởng Trúc Lâm tức Lâm Tế.

Nguyên Thiều truyền giáo ở Đàng Trong trên cơ sở Phật giáo mỏng manh trước ông, không rõ sắc thái, dù có người cho là Trúc Lâm

mà thầy trò Hương Hải là tiêu biểu. Thực ra, khi còn ở Đàng Trong, Hương Hải (1628-1715) nổi tiếng vì phù phép chữa bệnh, chỉ sau khi ra Đàng Ngoài (năm 1682) ông mới bắt đầu bàn luận về *thiền định, bất nhị môn, vô tâm*... liên quan đến Trúc Lâm.

Nguyên Thiều được Chúa Nguyễn Đàng Trong trọng vọng, mời nhiều nhà sư khác từ Trung Quốc sang mở đàn thụ giới. Hầu hết nhà chúa quan lại đều theo Lâm Tế. Chùa chiền phát triển. Nhưng đến năm 1695 vì nghi án chính trị, Nguyên Thiều phải chạy trốn vào Đồng Nai. Thạch Liêm (1633-1704) đến truyền tông Tào Động.

Nhà sư nổi tiếng là Liễu Quán (1667-1742) vừa học theo Tào Động (phái Thạch Liêm) vừa học theo Lâm Tế (phái Nguyên Thiều) tổng hợp lại tự lập thành một phái.

Trong thời kì này tông Tào Động vào cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong, song ảnh hưởng không đáng kể.

Nói chung, thời kì này là thời kì Bắc truyền thịnh ở Đàng Trong, coi như phát triển trên một mảnh đất trống cho nên Thiền Tịnh song tu đặc biệt phát triển. Niệm Phật trở thành nội dung chính trội hơn thiền định. ở Đàng Ngoài, do cơ tầng Phật giáo cổ xưa rất đậm, nên tuy vẫn Thiền Tịnh song tu nhưng thiên về Tâm hơn. Ảnh hưởng Chuyết Chuyết về mặt giáo lí không đáng kể.

Nhà Nguyễn lên ngôi chống Phật giáo nhưng không tiêu diệt chỉ hạn chế không cho phát triển, bắt thi cấp độ điệp, không cho làm chùa mới, tuy vẫn tổ chức đàn chay tế tướng sĩ trận vong và các bà hậu phi vẫn rất mộ đạo.

Đến khi thực dân Pháp chiếm các tỉnh Nam

15. Xem: Nguyễn Duy Hinh. *Thần Độc Cuộc, dấu chân thần - biểu tượng Phật*. Sđd.

Bộ bèn xuất hiện phong trào Bửu Sơn Kỳ Hương do Đoàn Minh Huyền lãnh đạo. Đây là hoạt động chống Pháp trong Phật giáo. Đoàn Minh Huyền (1807-1856) mộ dân lập làng khai hoang xây dựng Thới Sơn Tự theo mô hình thiền viện chỉ thờ Trần điều và Tổ. Sau khi phong trào này bị trấn áp thì nảy sinh hai chi nhánh: Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Hòa Hảo.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa do Ngô Lợi (1831-?) lập ở Ba Chúc (An Giang) năm 1870, hoạt động chuẩn bị chống Pháp, bị Pháp triệt hạ cơ sở vật chất. Nhưng đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa vẫn tồn tại đến ngày nay. Tứ ân gồm có ơn tổ tiên cha mẹ, ơn đồng bào nhân loại, ơn đất nước, ơn tam bảo. Như vậy, đây là một hình thức tam giáo mà tính trội thuộc về Nho giáo, thứ đến là Đạo giáo vì dùng phù phép trừ tà chữa bệnh, cuối cùng mới là Phật giáo (xét trong tứ ân thì chỉ có một ơn tam bảo thuộc Phật giáo).

Đạo Hòa Hảo do Huỳnh Phú Sổ lập năm 1939 ở An Giang. Phật giáo lại là tính trội. Hòa Hảo cũng nêu tứ ân: ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào và nhân loại.

Tứ ân không phải là hiện tượng đầu tiên xuất hiện trong hai tôn giáo này. Ngay từ thời Đường (thế kỉ VII - IX) ở Trung Quốc đã xuất hiện *Phụ mẫu ân trọng kinh* nói về thờ cúng cha mẹ, đồng thời thờ Phật. Người ta coi đó là sản phẩm kết hợp Phật giáo với Khổng giáo, là nguy kinh chứ không phải Kinh Phật. Còn về tứ ân thì trong *Tâm địa quán kinh* ghi là: ơn phụ mẫu, ơn chúng sinh, ơn quốc vương, ơn tam bảo. Trong *Thích thị yếu lãm* ghi: ơn phụ mẫu, ơn sư trưởng (thầy), ơn quốc vương, ơn thí chủ.

Rõ ràng quan niệm tứ ân của *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* cũng như *Hòa Hảo* hiện đại hơn, gạt bỏ ơn vua thay bằng ơn đất nước. Tư tưởng đó phản ánh tinh thần phản phong ở mức độ nhất định.

Từ thế kỉ XVI -XVII trở về sau Phật giáo miền Nam Việt Nam quan hệ với Phật giáo Trung Quốc thường xuyên, bởi vì dòng giao lưu giữa dân di cư với quê hương họ ở Trung Quốc không bao giờ dừng. Sách báo các loại từ truyện kiếm hiệp đến tiểu thuyết lịch sử cũng như Kinh Phật và báo chí Phật giáo ùn ùn tràn ngập thị trường Nam Bộ. Cho nên khi Thái Hư (1889-1947) mở cuộc vận động Canh tân Phật giáo Trung Quốc, tham gia cách mạng Tân Hợi thì miền Nam Việt Nam bèn du nhập tạp chí *Hải Triều Âm* và tư tưởng Thái Hư. Canh tân Phật giáo bắt nguồn từ Sri Lanka từ năm 1873-1907 với sự thành lập Hội Thanh niên Phật giáo, Phật giáo Hiệp hội, Phật học Viện... Còn Thái Hư thì năm 1912 lập Trung Quốc Phật giáo Hiệp tiến hội, mở Phong trào Phục hưng Phật giáo, năm 1918 xuất bản *Giáo xã tụng thư*, năm sau đổi thành nguyệt san *Hải Triều Âm*, năm 1922 lập Phật học Viện... Thái Hư cải tổ tăng già theo hình thức hội đoàn như ở Sri Lanka, giải thích lại một số kinh điển Phật giáo theo tinh thần mới. Chính hoạt động của Thái Hư đã góp phần ảnh hưởng trực tiếp quan trọng đến phong trào canh tân Phật giáo được khởi xướng ở Nam Bộ, nơi quan hệ với Phật giáo Trung Quốc mật thiết và thường xuyên nhất.

Năm 1920, thành lập Hội Lục Hòa, năm 1931 Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, năm 1933 Liên đoàn học xã, năm 1934 Hội Lương Xuyên Phật học đều ở Nam Bộ. Miền Trung cũng hình thành các tổ chức canh tân. Năm 1932, lập Hội An Nam Phật học, năm 1935 Phật học Đường rồi các tổ chức đoàn thanh niên Phật học đức dục, Gia đình Phật tử hóa phổ, Đồng ấu Phật tử, Hội Phật học Bình Định, Hội Đà thành Phật học... Ở miền Bắc thì năm 1934 lập Bắc Kỳ Phật giáo Tổng hội. Đến năm 1951 lập Giáo hội Tăng già toàn quốc, Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Nam thống nhất (thay cho Tổng hội Phật giáo Việt Nam năm 1956)... Giáo hội Phật giáo Việt

Nam hiện nay là tổ chức thống nhất toàn quốc.

Cùng với các hội là những tạp chí Phật học đua nhau ra đời, nổi bật nhất có *Từ Bi Âm*, *Viên Âm* và *Đuốc Tuệ* phổ biến ở ba miền Nam, Trung, Bắc do nhiều nhà sư có học thức chủ trì, đặc biệt từ *Viên Âm* của Bác sĩ Lê Đình Thám. Xuất hiện một hiện tượng mới: cư sĩ. Nói cho đúng, cư sĩ không phải là hiện tượng mới, càng không phải là hiện tượng Việt Nam. Ngay từ thời Thích Ca Mâu Ni đã tồn tại cư sĩ, nổi tiếng nhất là Duy Ma Cật. Cư sĩ nam và nữ là thành phần trong tứ chúng tăng già từ xưa. Hiện nay, người ta đánh giá cống hiến lí luận và phát triển Phật giáo của cư sĩ khá cao. Ngũ giới cũng như bát quan trai vốn của cư sĩ, nhưng đã có người nhầm là giới luật tì kheo, và nhiều khi nói đến tín đồ Phật giáo người ta chỉ tính đến người xuất gia. Cho nên, năm 1997 đã có con số tăng ni toàn quốc trong Giáo hội Việt Nam là 28.787 người. Vô hình trung đã không tính đến các cư sĩ. Các cư sĩ Việt Nam tồn tại khá lâu đời, ngay như các vua Lý Thánh Tông, Anh Tông, Cao Tông, các vua Trần Thái Tông, Nhân Tông (trước 1299), Anh Tông và bản thân Tuệ Trung cũng là những cư sĩ chứ không phải tì kheo. Đến thời canh tân thì số cư sĩ lại tăng lên, gồm cả những nhà nho lẫn trí thức Tây học như Ngô Tất Tố, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp, Phan Văn Hùm, Hoàng Xuân Hãn... Cùng với cư sĩ xuất hiện các chùa tư nhân, các niệm Phật đường đều không có

nhà sư trụ trì. Hiện tượng này phát triển khá mạnh ở Huế. Theo thống kê chưa đầy đủ, ở Huế hiện nay còn khoảng 300 niệm Phật đường. Cho nên đã có người cho rằng có xã có hàng chục chùa. Và cũng vì vậy xuất hiện quan điểm cho rằng số tín đồ Phật giáo cả nước lên đến mấy chục triệu. Một số nhà sư quan niệm rõ ràng: chỉ có người nào quy y Tam Bảo mới được công nhận tín đồ (đó là một dạng cư sĩ) và cấp giấy chứng nhận như trường hợp chùa Đạo Nguyên ở tỉnh Quảng Nam đã làm. Nhà chùa không thừa nhận những người chỉ lên chùa cúng dàng, hay ăn chay là tín đồ.

Với hiện tượng canh tân Phật giáo thì tính nhập thế của Phật giáo trở thành tính trội thích hợp thời đại. Hiện nay, xu hướng đó đang phổ biến trên thế giới, không nhất thiết phải xuất gia, không nhất thiết không lấy vợ, không nhất thiết phải ăn chay.

Phật tại Tâm, đó là xu hướng đúng đắn dẫn từ đầu của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo nhằm đem lại cuộc sống vật chất và tinh thần cho con người đang sống. Chủ Sinh là một đặc điểm, tính dân gian là đặc điểm thứ hai, Phật tại Tâm không phân biệt tông phái là đặc điểm thứ ba nổi bật và đáng được phát huy để tham gia xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, hạnh phúc. Đó là mục tiêu đúng đắn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ai đi ngược lại mục tiêu đó là không phù hợp tinh thần Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng./.

